

Số: 35 /2019/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về việc quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước biển, khí thải, phóng xạ nước thải, trầm tích, chất thải, trạm quan trắc không khí tự động liên tục và trạm quan trắc nước mặt tự động liên tục;

Căn cứ Thông tư số 18/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Quy định về định mức sử dụng diện tích nhà xưởng, thiết bị và biên chế cho trạm quan trắc môi trường;

Căn cứ Thông tư số 41/2014/TT-BTNMT ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc, phụ cấp lưu động và phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với viên chức quan trắc viên môi trường; điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 600 /TTr-STNMT ngày 23/7/2019.



QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá hoạt động quan trắc phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước áp dụng đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Các đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức và cá nhân có liên quan được đầu tư tài sản cố định, giao biên chế và cấp kinh phí hoạt động từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thì phải trừ chi phí khấu hao tài sản cố định và các khoản chi cho con người tham gia thực hiện dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Trường hợp có sự thay đổi do Nhà nước ban hành chính sách chế độ tiền lương, định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động ảnh hưởng tới bộ đơn giá tăng hoặc giảm trên 10% thì đơn giá được tính toán điều chỉnh lại cho phù hợp.

Khi mức lương cơ sở có sự thay đổi, chi phí nhân công hiện hành sẽ được tính bằng chi phí nhân công trong Bộ đơn giá theo mức lương cơ sở 1.390.000 đồng/tháng nhân với hệ số điều chỉnh K. Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{mức lương cơ sở theo quy định hiện hành} / 1.390.000 \text{ đồng}$.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 / 8 /2019. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Đơn giá hoạt động quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng Nhân dân và UBND thành phố; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP Đà Nẵng;
- TVTU; TT HĐND TP;
- UB MTTQVN thành phố;
- CT và các PCT UBND TP;
- Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành;
- Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng;
- Công TTĐT thành phố;
- Báo Đà Nẵng;
- Đài Phát thanh truyền hình tp Đà Nẵng;
- UBND các quận, huyện;
- Lưu: VT, ĐTĐT.

PM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Đức Thọ

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ HOẠT ĐỘNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **35** /2019/QĐ-UBND ngày **30** / **7** /2019
của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đvt: đồng.

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
I	Môi trường không khí ngoài trời, tiếng ồn và độ rung			
1	KK1	Nhiệt độ, độ ẩm (tính cho 01 thông số)	50.000	51.000
2	KK2	Vận tốc gió, hướng gió (tính cho 01 thông số)	50.000	51.000
3	KK3	Áp suất khí quyển	50.000	51.000
4	KK4a	Bụi tổng số (TSP), PM10, PM2,5 (TCVN 5067-1995) (tính cho 01 thông số)	201.000	214.000
5	KK4b	Chì (Pb) (TCVN 6152 - 1996)	336.000	456.000
6	KK5	CO (TCN của Bộ Y tế 52TCN 352 - 89)	465.000	636.000
7	KK6	NO ₂ (Thường quy kỹ thuật YHLĐ&VSMT Bộ Y tế 1993)	313.000	402.000
8	KK7	SO ₂ (TCVN 5971-1995)	389.000	461.000
9	KK8	O ₃ (Phương pháp Kali Iodua NBIK của WHO)	253.000	304.000
10	KK9	Amoniac (NH ₃)	572.000	668.000
11	KK10	Hydrosulfua (H ₂ S)	305.000	396.000
12	KK11	Hơi axit (HCL, HF, HNO ₃ , H ₂ SO ₄ , HCN) (tính cho 01 thông số)	328.000	379.000
13	KK12	Benzen (C ₆ H ₆), Toluen (C ₆ H ₅ CH ₃), Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂), Styren (C ₆ H ₅ CHCH ₂) (tính cho 01 thông số)	400.000	532.000
Tiếng ồn giao thông				
1	TO1	L Aeq, L Amax (TCVN 5964:1995, ISO 1996/1-1982) (tính cho 01 thông số)	140.000	169.000
2	TO2	Cường độ dòng xe	288.000	318.000
Tiếng ồn khu công nghiệp và đô thị (ĐM10/2007/QĐ-BTNMT –trang 27)				

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
1	TO3	L Aeq, L Amax, L A50 (TCVN 5964:1995, ISO 1996/1-1982) (tính cho 01 thông số)	140.000	170.000
2	TO4	Mức ồn theo tần số (dải Octa)	172.000	203.000
Độ rung				
	ĐR		176.000	208.000
II	Môi trường nước mặt lục địa			
1	NM1a1	Nhiệt độ nước	62.000	84.000
2	NM1a2	pH	71.000	93.000
3	NM1b	Thế oxy hóa khử (ORP)	61.000	83.000
4	NM2a	Oxy hòa tan (DO)	70.000	93.000
5	NM2b	Độ đục	73.000	95.000
6	NM3a	Chất rắn hòa tan (TDS),	92.000	114.000
7	NM3b	Độ dẫn điện (EC)	92.000	114.000
8	NM4	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ của nước, pH, thế oxy hóa khử, ORP, Oxy hòa tan, độ đục, Tổng chất rắn hòa tan(TDS), độ dẫn điện	298.000	364.000
9	NM5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	161.000	194.000
10	NM6a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	159.000	195.000
11	NM6b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	189.000	229.000
12	NM7a	Nitơ- amoni (NH ₄ ⁺)	207.000	231.000
13	NM7b	Nitrite (NO ₂ ⁻)	296.000	362.000
14	NM7c	Nitrate (NO ₃ ⁻)	189.000	225.000
15	NM7d	Tổng P	248.000	302.000
16	NM7đ	Tổng N	272.000	333.000
17	NM7e1	Kim loại nặng Pb	314.000	432.000
18	NM7e2	Kim loại nặng Cd	365.000	483.000
19	NM7g1	Kim loại nặng As	334.000	438.000
20	NM7g2	Kim loại nặng Hg	359.000	462.000
21	NM7h1	Kim loại Fe	255.000	340.000
22	NM7h2	Kim loại Cu	255.000	340.000
23	NM7h3	Kim loại Zn	255.000	340.000
24	NM7h4	Kim loại Mn	255.000	340.000
25	NM7h5	Kim loại Cr	135.000	220.000
26	NM7h6	Kim loại Ni	255.000	340.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
27	NM7i	Sulphat (SO_4^{2-})	231.000	275.000
28	NM7k	Photphat (PO_4^{3-})	226.000	269.000
29	NM7l	Clorua (Cl^-)	176.000	209.000
30	NM7m	Florua (F^-)	216.000	259.000
31	NM7n	Crôm (VI)	208.000	254.000
32	NM8	Tổng dầu, mỡ	411.000	482.000
33	NM9a	Coliform	726.000	809.000
34	NM9b	E.Coli	525.000	609.000
35	NM10	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	269.000	344.000
36	NM11	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.066.000	1.222.000
37	NM12	Thuốc BVTV nhóm Phot pho hữu cơ	886.000	1.155.000
38	NM13	Xyanua (CN^-)	347.000	443.000
39	NM14	Chất hoạt động bề mặt	399.000	471.000
40	NM15	Phenol	447.000	534.000
41	NM16	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho một mẫu)	1.972.000	2.060.000
III Môi trường Đất				
1	Đ1a	Cl^-	313.000	415.000
2	Đ1b	SO_4^{2-}	324.000	441.000
3	Đ1c	HCO_3^-	324.000	441.000
4	Đ1d	Tổng K_2O	341.000	509.000
5	Đ1e	Tổng N	409.000	571.000
6	Đ1f	Tổng P	396.000	558.000
7	Đ1g	Tổng các bon hữu cơ	382.000	491.000
8	Đ2a	Ca^{2+}	378.000	521.000
9	Đ2b	Mg^{2+}	378.000	521.000
10	Đ2c	K^+ ; Na^+ (tính cho 01 thông số)	331.000	518.000
11	Đ2d	Al^{3+}	383.000	526.000
12	Đ2e	Fe^{3+}	318.000	410.000
13	Đ2f	Mn^{2+}	328.000	466.000
14	Đ2g	Pb; Cd (tính cho 01 thông số)	373.000	744.000
15	Đ2h	Hg	663.000	1.129.000
16	Đ2i	As	477.000	942.000
17	Đ2k	Fe; Cu; Zn; Cr; Mn, Ni (tính	409.000	573.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
		cho 01 thông số)		
18	Đ3a	Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (TCVN 8061:2009): 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor	1.651.000	1.941.000
19	Đ3b	Thuốc BVTV nhóm photpho hữu cơ (TCVN 8062:2009): 666, Lindan, Aldrin, Dieldrin, DDE, DDD, DDT, Alpha-Endosulfan, Beta-Endosulfan, Endosulfan-sulfate, Endrin, Endrin Aldehyde, Alpha-HCH, Beta-HCH, Delta-HCH, Heptaclor, Trans-Heptaclor Epoxide, Methoxyclor	1.386.000	1.676.000
20	Đ4	Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid: Permethrin, Deltamethrin, Cypermethrin, Fenvalerate	1.651.000	1.952.000
21	Đ5	PCBs	1.651.000	1.952.000
22	Đ6	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho một mẫu)	1.844.000	2.017.000
IV	Nước dưới đất			
1	NN1a	Nhiệt độ	43.000	50.000
2	NN1b	pH	48.000	55.000
3	NN2	DO	56.000	62.000
4	NN3a	Độ đục	55.000	62.000
5	NN3b	Độ dẫn điện	60.000	67.000
6	NN3c	Thế oxy hóa khử (ORP)	56.000	62.000
7	NN3d	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	59.000	66.000
8	NN4	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: Nhiệt độ, pH, DO, độ đục. EC, OPR, TDS	233.000	240.000
9	NN5a	Tổng chất lơ lửng (TSS)	145.000	171.000
10	NN5b	Chất rắn tổng số (TS)	156.000	182.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
11	NN6	Độ cứng tổng số theo CaCO ₃	277.000	302.000
12	NN7a	Chỉ số pecmanganat	155.000	196.000
13	NN7b	Amoni (NH ₄ ⁺)	285.000	321.000
14	NN7c	Nitrite (NO ₂ ⁻)	275.000	310.000
15	NN7d	Nitrate (NO ₃ ⁻)	195.000	197.000
16	NM7đ	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	180.000	218.000
17	NM7e	Florua (F ⁻)	191.000	226.000
18	NM7f	Potphat (PO ₄ ³⁻)	162.000	209.000
19	NM7g	Oxyt silic (SiO ₃)	181.000	216.000
20	NM7h	Tổng N	249.000	293.000
21	NM7i	Kim loại nặng Cr (VI)	257.000	405.000
22	NM7k	Tổng P	239.000	293.000
23	NM7l	Clorua (Cl ⁻)	168.000	209.000
24	NM7m1	Kim loại nặng Pb	318.000	445.000
25	NM7m2	Kim loại nặng Cd	325.000	452.000
26	NM7n1	Kim loại nặng As	334.000	498.000
27	NM7n2	Kim loại nặng Se	334.000	498.000
28	NM7n3	Kim loại nặng Hg	321.000	485.000
29	NM7o	Sunfua (S ²⁻)	181.000	216.000
30	NM7p1	Kim loại nặng Fe	318.000	466.000
31	NM7p2	Kim loại nặng Cu	318.000	466.000
32	NM7p3	Kim loại nặng Zn	318.000	466.000
33	NM7p4	Kim loại nặng Mn	318.000	466.000
34	NM7p5	Kim loại nặng Cr	318.000	466.000
35	NM7p6	Kim loại nặng Ni	318.000	466.000
36	NM8	Cyanua (CN ⁻)	336.000	382.000
37	NM9a	Coliform	491.000	556.000
38	NM9b	E.coli	491.000	556.000
39	NM10	Thuốc BVTV nhóm clo hữu cơ	1.277.000	1.520.000
40	NM11	Thuốc BVTV nhóm phot pho hữu cơ	856.000	1.099.000
41	NM12	Phenol	387.000	455.000
42	NM13	Phân tích đồng thời các kim loại nặng	1.536.000	1.777.000
V	Nước mưa			
1	MA1a	Nhiệt độ nước	35.000	48.000
2	MA1b	pH (TCVN 4559-1988)	36.000	40.000
3	MA2a	Độ dẫn điện (EC)	47.000	59.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
4	MA2b	Thế oxy hóa khử (ORP)	68.000	80.000
5	MA2c	Độ đục	56.000	69.000
6	MA2d	Tổng chất rắn hòa tan	44.000	57.000
7	MA2đ	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	44.000	57.000
8	MA3	Đo đồng thời đa chỉ tiêu: Nhiệt độ, pH, Độ dẫn điện (EC), Thế oxy hóa khử (ORP), Độ đục, tổng chất rắn hòa tan, DO	214.000	227.000
9	MA4a	Clorua (Cl ⁻)	164.000	238.000
10	MA4b	Nitrite (NO ₂ ⁻)	203.000	309.000
11	MA4c	Nitrate (NO ₃ ⁻)	178.000	281.000
12	MA4d	Nitơ- amoni (NH ₄ ⁺)	213.000	291.000
13	MA4e	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	215.000	322.000
14	MA4f	Crom VI (Cr ⁶⁺)	202.000	306.000
15	MA5a	Na ⁺	347.000	370.000
16	MA5b	NH ₄ ⁺	213.000	291.000
17	MA5c	K ⁺	347.000	370.000
18	MA5c	Mg ²⁺	196.000	354.000
19	MA5d	Ca ²⁺	196.000	354.000
20	MA5f1	Kim loại nặng Pb	345.000	499.000
21	MA5f2	Kim loại nặng Cd	345.000	499.000
22	MA5g1	Kim loại nặng As	368.000	599.000
23	MA5g2	Kim loại nặng Hg	368.000	599.000
24	MA5h1	Kim loại nặng Fe	238.000	391.000
25	MA5h2	Kim loại Cu	238.000	391.000
26	MA5h3	Kim loại Zn	238.000	391.000
27	MA5h4	Kim loại Cr	238.000	391.000
28	MA5h5	Kim loại Mn	238.000	391.000
29	MA5h6	Kim loại Ni	238.000	391.000
30	MA6a	Phân tích đồng thời các kim loại Cu; Fe; Zn; Mn, Ni, Cr)	481.000	732.000
31	MA6b	Phân tích đồng thời các anion : Cl, F ⁻ , NO ₂ ⁻ , NO ₃ ⁻ , SO ₄ ²⁻	329.000	469.000
VI	Nước biển gần bờ xa bờ			
1	NB1	Nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí (tính cho 01 thông số)	60.000	62.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
2	NB2	Tốc độ gió	60.000	73.000
3	NB3	Sóng	62.000	75.000
4	NB4	Tốc độ dòng chảy tầng mặt	74.000	130.000
5	NB5	Nhiệt độ nước biển	88.000	119.000
6	NB6	Độ muối	88.000	104.000
7	NB7	Độ đục	93.000	116.000
8	NB8	Độ trong suốt	85.000	91.000
9	NB9	Độ màu	85.000	108.000
10	NB10	pH	98.000	113.000
11	NB11	Oxy hòa tan (DO)	117.000	139.000
12	NB12, NB13	Độ dẫn điện (EC), tổng chất rắn hòa tan. (tính cho 01 thông số)	108.000	121.000
13	NB14	Lấy mẫu, đo đồng thời: pH, DO, EC, TDS	291.000	329.000
14	NB15a	NH_4^+ - N	266.000	318.000
15	NB15b	NO_2^- - N	246.000	298.000
16	NB15c	NO_3^- - N	262.000	315.000
17	NB15d	SO_4^{2-}	229.000	277.000
18	NB15đ	PO_4^{3-}	230.000	297.000
19	NB15e	SiO_3^{2-}	229.000	294.000
20	NB15f	Tổng N	269.000	347.000
21	NB15g	Tổng P	270.000	365.000
22	NB15h	Crom (VI)	244.000	313.000
23	NB15i	Florua (F^-)	252.000	321.000
24	NB15k	Sulfua (S^{2-})	251.000	287.000
25	NB16a	COD	233.000	297.000
26	NB16b	BOD_5	227.000	291.000
27	NB17a	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	226.000	273.000
28	NB17b	Độ màu	222.000	293.000
29	NB18	Coliform, Fecal Coliform (tính cho 01 thông số)	697.000	790.000
30	NB19	Chlorophylla, Chlorophyll b, Chlorophyll c (tính cho 01 thông số)	241.000	287.000
31	NB20	CN^-	379.000	491.000
32	NB21a	Pb, Cd	324.000	477.000
33	NB21b	Hg, As	401.000	591.000
34	NB21c	Fe, Cu, Cr, Zn, Mn, Ni, CrIII	319.000	482.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
		(tính cho 01 thông số)		
35	NB22	Tổng Dầu mỡ khoáng	594.000	729.000
36	NB23	Phenol	371.000	576.000
37	NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.680.000	2.260.000
38	NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.563.000	2.143.000
39	NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho một mẫu)	1.700.000	2.133.000
Trầm tích biển: N-NO₂, N-NO₃, P-PO₄, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, CN-, Độ ẩm, Tỷ trọng, Chất hữu cơ, Tổng N, Tổng P, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Tổng Dầu mỡ khoáng				
40	NB25a	NO ₂ ⁻ - N	563.000	616.000
41	NB25b	NO ₃ ⁻ - N	440.000	500.000
42	NB25c	NH ₄ ⁺ - N	441.000	494.000
43	NB25d	PO ₄ ³⁻ - P	398.000	445.000
44	NB25đ	Pb, Cd	536.000	683.000
45	NB25e	Hg, As	552.000	766.000
46	NB25f	Cu, Zn	462.000	619.000
47	NB25g	CN-	523.000	617.000
48	NB25h	Độ ẩm	387.000	412.000
49	NB25i	Tỷ trọng	316.000	339.000
50	NB25j	Chất hữu cơ	609.000	648.000
51	NB25k	Tổng N	537.000	616.000
52	NB25l	Tổng P	467.000	524.000
53	NB25m	Tổng Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.360.000	3.035.000
54	NB25n	Tổng Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.690.000	2.365.000
55	NB25o	Tổng Dầu, mỡ khoáng	740.000	849.000
Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc, Động vật phù du, Động vật đáy, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg				
56	NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc (tính cho 01 thông số)	435.000	490.000
57	NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy (tính cho 01 thông số)	437.000	473.000
58	NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.198.000	2.398.000
59	NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.615.000	1.768.000
60	NB26đ	Pb, Cd (tính cho 01 thông số)	563.000	710.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
61	NB26e	Hg, As (tính cho 01 thông số)	584.000	749.000
62	NB26f	Cu, Zn, Mg (tính cho 01 thông số)	490.000	641.000
VII	Môi trường nước biển xa bờ			
1	NB1	Nhiệt độ không khí, độ ẩm không khí (tính cho 01 thông số)	98.000	113.000
2	NB2	Tốc độ gió	98.000	119.000
3	NB3	Sóng	90.000	111.000
4	NB4	Tốc độ dòng chảy	147.000	158.000
5	NB5	Nhiệt độ nước biển	129.000	161.000
6	NB6	Độ muối	150.000	166.000
7	NB7	Độ đục	133.000	156.000
8	NB8	Độ trong suốt	128.000	133.000
9	NB9	Độ màu	128.000	151.000
10	NB10	pH	142.000	157.000
11	NB11	DO	144.000	166.000
12	NB12, 13	EC, TDS	147.000	158.000
13	NB14	Lấy mẫu, phân tích đồng thời: pH, DO, EC, TDS	326.000	364.000
14	NB15a	NH ₄ ⁺ - N	291.000	345.000
15	NB15b	NO ₂ ⁻ - N	271.000	325.000
16	NB15c	NO ₃ ⁻ - N	288.000	310.000
17	NB15d	SO ₄ (2-)	256.000	289.000
18	NB15đ	PO ₄ (3-)	258.000	327.000
19	NB15e	SiO ₃ (2-)	256.000	322.000
20	NB15f	Tổng N	288.000	367.000
21	NB15g	Tổng P	306.000	383.000
22	NB15h	Crom (VI)	275.000	345.000
23	NB15i	Florua (F ⁻)	283.000	353.000
24	NB15k	Sulfua (S ₂ ⁻)	274.000	342.000
25	NB16a	COD	261.000	341.000
26	NB16b	BOD ₅	255.000	335.000
27	NB17a	SS	238.000	300.000
28	NB17b	Độ màu	249.000	336.000
29	NB18	Coliform, Fecal Coliform (tính cho 01 thông số)	717.000	826.000



TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
30	NB19	Chlorophylla, Chlorophyll b, Chlorophyll c (tính cho 01 thông số)	253.000	315.000
31	NB20	CN-	376.000	403.000
32	NB21a	Pb, Cd (tính cho 01 thông số)	336.000	479.000
33	NB21b	Hg, As	414.000	593.000
34	NB21c	Fe, Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr, CrIII (tính cho 01 thông số)	332.000	484.000
35	NB22	Dầu mỡ trong tầng nước mặt	591.000	715.000
36	NB23	Phenol	384.000	578.000
37	NB24a	Hóa chất BVTV nhóm Clo	1.679.000	2.155.000
38	NB24b	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.576.000	2.143.000
39	NB24c	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho một mẫu)	1.710.000	2.013.000
Trầm tích biển, N-NO₂, N-NO₃, P-PO₄, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, CN-, Độ âm, Tỷ trọng, Chất hữu cơ, Tổng N, Tổng P, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Dầu mỡ				
40	NB25a	NO ₂ ⁻ - N	577.000	614.000
41	NB25b	NO ₃ ⁻ - N	463.000	505.000
42	NB25c	NH ₄ - N	464.000	502.000
43	NB25d	PO ₄ ³⁻ - P	427.000	460.000
44	NB25đ	Pb, Cd (tính cho 01 thông số)	595.000	717.000
45	NB25e	Hg, As(tính cho 01 thông số)	614.000	752.000
46	NB25f	Cu, Zn (tính cho 01 thông số)	487.000	614.000
47	NB25g	CN-	543.000	612.000
48	NB25h	Độ âm	407.000	423.000
49	NB25i	Tỷ trọng	340.000	357.000
50	NB25j	Chất hữu cơ	622.000	652.000
51	NB25k	Tổng N	550.000	598.000
52	NB25l	Tổng P	489.000	529.000
53	NB25m	Tổng Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.268.000	2.734.000
54	NB25n	Tổng Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.658.000	2.124.000
55	NB25o	Tổng Dầu, mỡ khoáng	756.000	833.000
Sinh vật biển: Thực vật phù du, Tảo độc, Động vật phù du, Động vật đáy, Hóa chất BVTV nhóm Clo, Hóa chất BVTV nhóm Photpho, Pb, Cd, Hg, As, Cu, Zn, Mg.				

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
56	NB26a	Thực vật phù du, Tảo độc (tính cho 01 thông số)	433.000	440.000
57	NB26b	Động vật phù du, Động vật đáy (tính cho 01 thông số)	437.000	461.000
58	NB26c	Hóa chất BVTV nhóm Clo	2.097.000	2.247.000
59	NB26d	Hóa chất BVTV nhóm Photpho	1.528.000	1.666.000
60	NB26đ	Pb, Cd (tính cho 01 thông số)	600.000	720.000
61	NB26e	Hg, As (tính cho 01 thông số)	626.000	757.000
62	NB26f	Cu, Zn, Mg. (tính cho 01 thông số)	491.000	613.000
VIII	Khí thải			
1	KT1a	Nhiệt độ	94.000	100.000
2	KT1b	Độ ẩm	94.000	100.000
3	KT2a	Vận tốc gió	94.000	100.000
4	KT2b	Hướng gió	94.000	100.000
5	KT3	Áp suất khí quyển	94.000	100.000
	Các thông số đo tại hiện trường			
6	KT4	Nhiệt độ	286.000	395.000
7	KT5	Tốc độ dòng khí thải	286.000	357.000
8	KT6	Hàm ẩm	88.000	175.000
9	KT7	Khối lượng mol phân tử khí khô	193.000	290.000
10	KT8	Áp suất khí thải	272.000	277.000
11	KT9a	Khí O ₂	1.012.000	1.110.000
12	KT9b	Khí CO	1.012.000	1.111.000
13	KT9c	Khí NO	1.013.000	1.112.000
14	KT9d	Khí NO ₂	1.013.000	1.112.000
15	KT9đ	Khí SO ₂	1.013.000	1.111.000
	Các thông số lấy mẫu tại hiện trường			
16	KT9a	Khí CO	654.000	900.000
17	KT9b	Khí NO _x	653.000	939.000
18	KT9c	Khí SO ₂	650.000	896.000
19	KT10a	Bụi tổng số (TSP)	1.540.000	1.883.000
20	KT10b	Bụi PM ₁₀	1.540.000	1.883.000
21	KT11a	Khí HCl	788.000	1.319.000
22	KT11b	Khí HF	845.000	1.376.000
23	KT11c	Khí H ₂ SO ₄	845.000	1.376.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
24	KT12a1	Kim loại Pb	694.000	1.406.000
25	KT12a2	Kim loại Cd	694.000	1.406.000
26	KT12b1	Kim loại As	696.000	1.504.000
27	KT12b2	Kim loại Se	696.000	1.504.000
28	KT12b3	Kim kim loại Sb	696.000	1.504.000
29	KT12b4	Kim loại Hg	696.000	1.504.000
30	KT12c1	Kim loại Cu	662.000	1.335.000
31	KT12c2	Kim loại Cr	662.000	1.335.000
32	KT12c3	Kim loại Mn	662.000	1.335.000
33	KT12c4	Kim loại Zn	662.000	1.335.000
34	KT12c5	Kim loại Ni	662.000	1.335.000
35	KT12d	Hơi Hg	1.090.000	1.763.000
36	KT13a	Hợp chất hữu cơ	1.128.000	1.952.000
37	KT13b	Tổng các hợp chất hữu cơ (không bao gồm Metan) (TGNMO)	1.097.000	2.042.000
41	KT14	Phân tích đồng thời các kim loại (trừ Hg) (giá cho một mẫu)	1.990.000	2.977.000
		Đặc tính nguồn thải		
38	KT15a	Chiều cao nguồn thải	221.000	223.000
39	KT15b	Đường kính trong miệng ống khói	221.000	223.000
40	KT16	Lưu lượng khí thải	394.000	491.000
IX	Nước thải			
1	NT1	Nhiệt độ	47.000	50.000
2	NT2	pH	55.000	58.000
3	NT3	Vận tốc	93.000	96.000
4	NT4a	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	50.000	52.000
5	NT4b	Độ màu	50.000	52.000
6	NT5a	Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD5)	160.000	189.000
7	NT5b	Nhu cầu oxy hoá học (COD)	203.000	262.000
8	NT6	Chất rắn lơ lửng (SS)	152.000	181.000
9	NT7a	Coliform	477.000	555.000
10	NT7b	E.Coli	483.000	560.000
11	NT8	Tổng dầu, mỡ khoáng	374.000	535.000
12	NT9	Cyanua (CN-)	284.000	339.000
13	NT10a	Tổng P	236.000	301.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
14	NT10b	Tổng N	244.000	318.000
15	NT10c	Nitơ amôn (NH ₄ ⁺)	200.000	239.000
16	NT10d	Sunlfua (S ₂ ⁻)	183.000	231.000
17	NT10đ	Crom (VI)	215.000	254.000
18	NT10e	Nitrate (NO ₃)	211.000	251.000
19	NT10f	Sulphat (SO ₄ ²⁻)	198.000	246.000
20	NT10g	Photphat (PO ₄ ³⁻)	199.000	301.000
21	NT10h	Florua (F ⁻)	204.000	252.000
22	NT10i	Clorua (Cl ⁻)	176.000	217.000
23	NT10j	Clo dư (Cl ₂)	299.000	335.000
24	NT10k1	Kim loại nặng (Pb)	285.000	491.000
25	NT10k2	Kim loại nặng (Cd)	285.000	491.000
26	NT10l1	Kim loại nặng (As)	317.000	560.000
27	NT10l2	Kim loại nặng (Hg)	293.000	535.000
28	NT10m1	Kim loại (Cu)	255.000	424.000
29	NT10m2	Kim loại (Zn)	255.000	458.000
30	NT10m3	Kim loại (Mn)	255.000	458.000
31	NT10m4	Kim loại (Fe)	255.000	458.000
32	NT10m5	Kim loại (Cr)	255.000	458.000
33	NT10m6	Kim loại (Ni)	255.000	458.000
34	NT11	Phenol	326.000	401.000
35	NT12	Chất hoạt động bề mặt	302.000	383.000
36	NT13a	HCBVTV clo hữu cơ	1.199.000	1.447.000
37	NT13b	HCBVTV phot pho hữu cơ	1.227.000	1.475.000
38	NT13c	PCBs	1.228.000	1.474.000
39	NT14	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho 01 mẫu)	1.650.000	1.944.000
X	Trầm tích			
1	TT1	pH H ₂ O, KCl	290.000	297.000
2	TT2	Tổng cacbon hữu cơ	713.000	805.000
3	TT3	Dầu mỡ	468.000	580.000
4	TT4	Cyanua (CN ⁻)	445.000	509.000
5	TT5a	Tổng N	716.000	851.000
6	TT5b	Tổng P	348.000	432.000
7	TT5c	Phenol	723.000	807.000
8	TT5d1	Kim loại nặng (Pb)	404.000	547.000
9	TT5d2	Kim loại nặng (Cd)	404.000	547.000
10	TT5đ1	Kim loại nặng (As)	659.000	1.002.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
11	TT5đ2	Kim loại nặng (Hg)	659.000	1.002.000
12	TT5e1	Kim loại (Zn)	377.000	775.000
13	TT5e2	Kim loại (Cu)	377.000	775.000
14	TT5e3	Kim loại (Cr)	377.000	775.000
15	TT5e4	Kim loại (Mn)	377.000	775.000
16	TT5e5	Kim loại (Ni)	377.000	775.000
17	TT5f	Tổng K ₂ O	263.000	491.000
18	TT6a	Thuộc BVTV nhóm Clo hữu cơ	1.329.000	1.728.000
19	TT6b	Thuộc BVTV nhóm photpho hữu cơ	1.329.000	1.728.000
20	TT6c	Thuộc BVTV nhóm Pyrethroid	1.329.000	1.728.000
21	TT6d	Polycyclic acromatic hydrocarbon (PAHs)	1.330.000	1.729.000
22	TT6đ	PCBs	1.329.000	1.729.000
23	TT7	Phân tích đồng thời các kim loại (giá tính cho một mẫu)	1.750.000	1.943.000
XI	Chất thải			
	Công tác phân tích môi trường chất thải trong phòng thí nghiệm ở dạng tuyệt đối			
1	CT1	Độ ẩm (%)	185.000	213.000
2	CT2	pH	225.000	258.000
3	CT3	Cyanua (CN ⁻)	462.000	565.000
4	CT4	Crom (VI)	252.000	311.000
5	CT5	Florua (F ⁻)	251.000	311.000
6	CT6a	Kim loại nặng (Pb)	408.000	652.000
7	CT6b	Kim loại nặng (Cd)	408.000	652.000
8	CT7a	Kim loại nặng (As)	422.000	700.000
9	CT7b	Kim loại nặng (Hg)	422.000	699.000
10	CT8a	Kim loại (Cu)	279.000	519.000
11	CT8b	Kim loại (Zn)	279.000	519.000
12	CT8c	Kim loại (Mn)	279.000	519.000
13	CT8d	Kim loại (Ta)	279.000	519.000
14	CT8đ	Kim loại (Cr)	279.000	519.000
15	CT8e	Kim loại (Ni)	279.000	519.000
16	CT8f	Kim loại (Ba)	279.000	519.000
17	CT8g	Kim loại (Se)	279.000	519.000
18	CT8h	Kim loại (Mo)	279.000	519.000

TT	Mã hiệu	Thông số phân tích	Đơn giá đề xuất/ thông số (không tính khấu hao)	Đơn giá đề xuất/ thông số (có tính khấu hao)
19	CT8i	Kim loại (Be)	279.000	519.000
20	CT8k	Kim loại (Va)	279.000	519.000
21	CT8m	Kim loại (Ag)	279.000	519.000
22	CT9	Dầu mỡ	485.000	600.000
23	CT10	Phenol	469.000	556.000
24	CT11a	HCBVTV nhóm Clo hữu cơ	1.480.000	1.671.000
25	CT11b	HCBVTV nhóm photpho hữu cơ	1.479.000	1.671.000
26	CT11c	PAH	1.532.000	1.723.000
27	CT11d	PCBs	1.480.000	1.671.000
28	CT12	Phân tích đồng thời các kim loại	1.682.000	1.918.000

- Đối với việc phân tích chất thải ở dạng ngâm chiết thì sẽ được áp dụng bằng Định mức KTKT cho dạng tuyệt đối x hệ số K (K=1,2)

XII. ĐƠN GIÁ TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (đồng)	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng/năm)
A	TRẠM QUAN TRẮC KHÔNG KHÍ TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC				
I	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				1.090.649.200
1	KKC1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	128.200	292	37.434.400
2	KKC1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	128.200	292	37.434.400
3	KKC1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	128.200	292	37.434.400
4	KKC1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	128.200	292	37.434.400

5	KKC1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	128.200	292	37.434.400
6	KKC1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	128.200	292	37.434.400
7	KKC2b	Modul quan trắc Bụi PM-10	255.000	292	74.460.000
8	KKC2c	Modul quan trắc Bụi PM-2,5	255.000	292	74.460.000
9	KKC2d	Modul quan trắc Bụi PM-1	255.000	292	74.460.000
10	KKC3a	Modul quan trắc khí NO	271.600	292	79.307.200
11	KKC3b	Modul quan trắc khí NO ₂	271.600	292	79.307.200
12	KKC3c	Modul quan trắc khí NO _x	271.600	292	79.307.200
13	KKC4	Modul quan trắc khí SO ₂	275.600	292	80.475.200
14	KKC5	Modul quan trắc khí CO	270.200	292	78.898.400
15	KKC6	Modul quan trắc O ₃	283.400	292	82.752.800
16	KKC7	Modul quan trắc THC	267.300	292	78.051.600
17	KKC8	Modul quan trắc BETX	289.600	292	84.563.200
		Tổng	3.735.100	292	1.090.649.200
B	Hoạt động quan trắc không khí của trạm quan trắc tự động di động liên tục				1.136.347.200
19	KKD1a	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số nhiệt độ	135.300	292	39.507.600
20	KKD1b	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số độ ẩm	135.300	292	39.507.600
21	KKD1c	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology) đo thông số tốc độ gió	135.300	292	39.507.600
22	KKD1d	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số hướng gió	135.300	292	39.507.600

23	KKD1đ	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số bức xạ mặt trời	135.300	292	39.507.600
24	KKD1e	Modul quan trắc khí tượng (Meteorology), đo thông số áp suất khí quyển	135.300	292	39.507.600
25	KKD2a	Modul quan trắc bụi TSP	277.700	292	81.088.400
26	KKD2b	Modul quan trắc bụi PM10	277.700	292	81.088.400
27	KKD2c	Modul quan trắc bụi PM 2,5	277.700	292	81.088.400
28	KKD3a	Modul quan trắc khí NO	319.200	292	93.206.400
29	KKD3b	Modul quan trắc khí NO ₂	319.200	292	93.206.400
30	KKD3c	Modul quan trắc khí NO _x	319.200	292	93.206.400
31	KKD4	Modul quan trắc khí SO ₂	322.400	292	94.140.800
32	KKD5	Modul quan trắc khí CO	315.000	292	91.980.000
33	KKD6	Modul quan trắc O ₃	297.000	292	86.724.000
34	KKD7	Modul quan trắc C _x H _y	354.700	292	103.572.400
		Tổng	3.891.600	292	1.136.347.200

XIII. ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC

TT	Mã hiệu	Thông số quan trắc	Đơn giá (Đồng)	Số ngày thực hiện	Thành tiền (đồng/năm)
A	TRẠM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG LIÊN TỤC				
	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động cố định liên tục				
1	NMC1a	Nhiệt độ	187.100	292	54.633.200
2	NMC1b	pH	187.100	292	54.633.200
3	NMC1c	ORP	187.100	292	54.633.200
4	NMC2	Ôxy hoà tan (DO)	248.700	292	72.620.400
5	NMC3	Độ dẫn điện (EC)	270.800	292	79.073.600
6	NMC4	Độ đục	297.100	292	86.753.200
7	NMC5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	207.100	292	60.473.200
8	NMC6	Amoni (NH ₄ ⁺)	240.400	292	70.196.800



9	NMC7	Nitrat (NO_3^-)	245.700	292	71.744.400
10	NMC8	Tổng nitơ (TN)	247.800	292	72.357.600
11	NMC9	Tổng phốt pho (TP)	241.400	292	70.488.800
12	NMC10	Tổng các bon hữu cơ (TOC)	243.300	292	71.043.600
		TỔNG	2.803.600	292	818.651.200
B	Hoạt động quan trắc nước mặt của trạm quan trắc tự động di động liên tục				
1	NMD1a	Nhiệt độ nước, pH/ORP	196.400	292	57.348.800
2	NMD1b	pH	196.400	292	57.348.800
3	NMD1c	ORP	196.400	292	57.348.800
4	NMD2	Ôxy hoà tan (DO)	258.300	292	75.423.600
5	NMD3a	Độ dẫn điện (EC)	298.800	292	87.249.600
6	NMD3b	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	298.800	292	87.249.600
7	NMD4	Độ đục	296.000	292	86.432.000
8	NMD5	Amoni (NH_4^+)	244.000	292	71.248.000
9	NMD6	Nitrat (NO_3^-)	254.600	292	74.343.200
10	NMD7	Photphat (PO_4^{3-})	246.900	292	72.094.800
		TỔNG	2.486.600	292	726.087.200

- **Ghi chú:** Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển.